

Bản án số: 09/2025/KDTM-PT

Ngày 12/3/2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bé.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Việt Dũng

Bà Nguyễn Hữu Thị Hào Hào.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Đặng Ngọc Hoài Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 24/2024/TLPT-KDTM ngày 17 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 29/2024/KDTM-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định tiếp tục xét xử phúc thẩm số: 01/2025/QĐPT-KDTM ngày 26/02/2025; Thông báo mở lại phiên tòa số: 70/2025/TB-TA ngày 26/02/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần C1 (viết tắt Công ty C1). Địa chỉ: D đường E, phường T, thành phố T, thành phố H.

- *Người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần C1:* Bà Huỳnh Thị Lan P, sinh năm: 1980. Địa chỉ: D đường E, phường T, thành phố T, thành phố H (theo Giấy uỷ quyền ngày 06/8/2024 của Tổng Giám đốc). Có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần T3. Địa chỉ: Số F phố M, phường Y, quận C, thành phố H1.

- *Người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần T3 – BQP:* Ông Trần Việt C, sinh năm: 1956. Trú tại: F L đường H, phường A, quận E, thành phố H1. Địa chỉ liên hệ: 932 đường T, phường G, quận E, thành phố H1 (Theo GUQ ngày 02/10/2024 của Tổng Giám đốc). Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Bà Tô Thị Phương D và bà Phạm Thị Phương T1 – Luật sư Công ty L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Địa chỉ: P 2007, tầng B, Tòa nhà C2, Dự án D C, số A T, phường T, quận C, thành phố H1 (Có đơn xin xét xử vắng mặt); ông Nguyễn Hữu Quyết T2, sinh năm: 1956. Địa chỉ: K đường H, phường H, quận H, thành phố Đ – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Công ty Cổ phần T3 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần C1 trình bày:* Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số: 110/2019/HĐKT/DDBQP-CNVA ký ngày 04/10/2019 về việc gia công, vận chuyển và cung cấp thép xây dựng các loại cho dự án Nhà máy điện gió số 5, hạng mục Móng trụ T, địa điểm vùng biển xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và Phụ lục hợp đồng số 1 đính kèm Hợp đồng kinh tế số: 110/2019/HĐKT/DDBQP-CNVA ký ngày 14/11/2019 về việc thay đổi thông tin tài khoản giao dịch của bên bán giữa Công ty Cổ phần C1 (Công ty C1) và Chi nhánh M Công ty Cổ phần T3 tại thành phố Đà Nẵng (Công ty T3 - Chi nhánh Đ). Từ ngày 29/10/2019 đến ngày 27/10/2021, Công ty C1 đã xuất bán cho Công ty T3 - Chi nhánh Đ tổng lượng thép với giá trị 55.180.845.504 đồng (Có đính kèm toàn bộ hóa đơn GTGT chưa thanh toán).

Tính đến ngày 18/02/2024, Công ty T3 - Chi nhánh Đ đã thanh toán cho Công ty C1 tổng số tiền hàng là 53.815.037.082 đồng.

Về nợ gốc: Tính đến ngày 08/8/2024, Công ty T3 - Chi nhánh Đ còn nợ Công ty C1 số tiền nợ gốc là: 55.180.845.504 đồng - 53.815.037.082 đồng = 1.365.808.422 đồng.

Lãi quá hạn: Do Công ty T3 - Chi nhánh Đ đã không thanh toán cho Công ty C1 đúng thời hạn nên đã vi phạm về thời hạn thanh toán được quy định đã thỏa thuận trong Điều 6 khoản 6.1 của Hợp đồng đã ký nêu trên. Theo đó, tiền lãi chậm thanh toán tính trên tổng tiền nợ chưa thanh toán đúng hạn tạm tính đến từ ngày 02/8/2018 đến ngày 08/08/2024 là 522.496.785 đồng. Việc không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán của Công ty T3 - Chi nhánh Đ đã gây ra thiệt hại và khó khăn tài chính cho Công ty T3 vì không thu hồi được vốn để xoay vòng công việc kinh doanh. Do đó, Công ty C1 yêu cầu Công ty Cổ phần T3 phải thanh toán cho Công ty C1 tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 08/08/2024 là 1.888.305.207 đồng, trong

đó tiền nợ theo Hợp đồng là 1.365.808.422 đồng và lãi từ ngày 28/12/2019 đến ngày 08/8/2024 là 522.496.785 đồng và phải chịu tiền lãi quá hạn phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho đến khi thanh toán đủ số tiền nợ.

- *Bị đơn là Công ty Cổ phần T3 trình bày:* Công ty CP T3 không ký kết, giao kèo bất cứ hợp đồng nào với Công ty CP C1 và cũng không biết Công ty này là ai? Tại sao lại có đơn khởi kiện theo như nội dung Thông báo số: 22/TB-TA ngày 19/4/2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu thành phố Đà Nẵng. Công ty CP T3 đã ký Quyết định số: 38a/QĐGT/HĐQT ngày 03/12/2014 về việc giải thể Chi nhánh Miền Trung Công ty CP T3 tại thành phố Đà Nẵng từ 03/12/2014, giao cho Ông Mai Văn H - Giám đốc Chi nhánh thời điểm đó có trách nhiệm tiến hành thực hiện đăng ký giải thể với cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật (có văn bản kèm theo). Việc phát sinh các hợp đồng và tranh chấp giữa Chi nhánh Miền trung Công ty CP T3 - BQP với các tổ chức, cá nhân là do Ông Mai Văn H tự làm trái quy định của pháp luật, Công ty CP T3 - BQP hoàn toàn không biết và không liên quan tới Công ty.

Với nội dung nói trên, Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 29/2024/KDTM-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 278, 280 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 50, 55 Luật Thương mại; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” của Công ty Cổ phần C1 đối với Công ty Cổ phần T3. Xử:

1. Buộc Công ty Cổ phần T3 phải trả cho Công ty Cổ phần C1 số tiền 1.888.305.207 đồng (*Một tỷ tám trăm tám mươi tám triệu ba trăm lẻ năm ngàn hai trăm lẻ bảy đồng*), trong đó tiền nợ theo Hợp đồng là 1.365.808.422 đồng và lãi từ ngày 28/12/2019 đến ngày 08/8/2024 là 522.496.785 đồng (Kèm theo Bảng tính lãi chi tiết).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Công ty Cổ phần T3 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 68.649.156 đồng. Hoàn trả cho Công ty Cổ phần C1 số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại đã nộp là 33.513.250 đồng theo Biên lai thu số 0000024 ngày 11/3/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Hải Châu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/8/2024, Công ty Cổ phần T3 - BQP kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 08/11/2024, có đơn bổ sung đơn kháng cáo với nội dung: Chi nhánh Công ty T3 tại Đà Nẵng không có tư cách pháp nhân, không được Công ty Cổ phần T3 ủy quyền để ký hợp đồng. Chi nhánh không có tư cách pháp nhân nhưng lại ủy quyền cho người khác ký kết hợp đồng. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công ty Cổ phần T3 không phải trả cho Công ty C1 số tiền 1.888.305.207 đồng. Hợp đồng kinh tế số: 110 ngày 04/10/2019 bị vô hiệu vì người ký kết hợp đồng không có thẩm quyền. Giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Ông Mai Văn H và Công ty C1 tự thỏa thuận hoặc khởi kiện bằng một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty CP T3 có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Xét về mặt nội dung: Công ty Cổ phần C1 (gọi tắt là Công ty C1) và Chi nhánh M Công ty Cổ phần T3 – T3 tại thành phố Đà Nẵng có ký kết Hợp đồng kinh tế số: 110/2019/HĐKT/DDBQP-CNVA ngày 04/10/2019 về việc gia công, vận chuyển và cung cấp thép xây dựng các loại cho Dự án Nhà máy điện gió số 5, hạng mục Móng trụ T, địa điểm: vùng biển xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và Phụ lục hợp đồng số 1 đính kèm Hợp đồng kinh tế số: 110/2019/HĐKT/DDBQP-CNVA về việc thay đổi thông tin tài khoản giao dịch của Bên bán giữa Công ty C1 và Chi nhánh Miền trung Công ty CP T3 tại thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Chi nhánh Miền trung Công ty CP T3 tại thành phố Đà Nẵng đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 02/02/2018. Tính đến ngày 08/8/2024, Chi nhánh Miền trung Công ty CP T3 tại thành phố Đà Nẵng còn nợ Công ty C1 số tiền 1.365.808.422 đồng. Do Chi nhánh Miền trung hoạt động theo sự ủy quyền của Công ty CP T3 – BQP nên Công ty C1 yêu cầu Công ty CP T3 – BQP thanh toán số tiền nợ 1.365.808.422 đồng và số tiền lãi 522.496.785 đồng. Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi là 1.888.305.207 đồng.

[2.1] HĐXX xét thấy: Theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100406846-007, đăng ký lần đầu ngày 29/02/2016, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21/4/2016 thì Chi nhánh Miền trung Công ty Cổ phần T3 tại Đà Nẵng hoạt động theo sự ủy quyền của Công ty CP T3, được thành lập từ Công ty CP T3 và hạch toán phụ thuộc, không có tư cách pháp nhân. Điều này hoàn toàn phù hợp với chứng cứ do bị đơn cung cấp tại điểm a, b khoản 4 Điều 61, Mục 5 Điều lệ của Công ty CP T3 – BQP quy định “đối với đơn vị phụ thuộc chịu sự ràng buộc về nghĩa vụ và quyền lợi đối với Tập đoàn T3, được ký kết các Hợp đồng kinh tế, được chủ động thực hiện các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính, hoạt động đầu tư không trái với sự phân cấp của Tập đoàn T3 và quy định của pháp luật; được tổ chức hạch toán phụ thuộc và lập các quỹ theo quy định của Tập đoàn T3 và theo quy định của pháp luật...”. Bên cạnh đó, việc Công ty Cổ phần T3 cho rằng Chi nhánh M Công ty Cổ phần T3 tại Đà Nẵng đã được giải thể Chi nhánh theo Quyết định số: 38A/QĐGT/HĐQT ngày 03/12/2014 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP T3. Thời gian giải thể bắt đầu kể từ ngày 03/12/2014 đến ngày 03/3/2015 là không có căn cứ bởi lẽ: Căn cứ vào Công văn số: 801/CV-ĐKKD ngày 23/12/2024 của Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch đầu tư thành phố Đ cung cấp thì đến thời điểm hiện tại, Chi nhánh tại Đà Nẵng chưa thực hiện thủ tục Thông báo chấm dứt hoạt động Chi nhánh theo quy định của pháp luật. Do đó, Chi nhánh Đ vẫn đang còn hoạt động nên Công ty Cổ phần T4 chịu trách nhiệm từ các giao dịch do Chi nhánh Đ xác lập. Việc Chi nhánh vẫn còn đang hoạt động từ năm 2014 đến nay nhưng Công ty CP T3 cho rằng không biết là không có cơ sở. Mặt khác, tại Điều lệ không quy định hạn mức được giao ký kết hợp đồng kinh tế là bao nhiêu để xem xét trách nhiệm cá nhân của ông Mai Văn H khi ký kết vượt mức quy định. Do đó, việc xác định trách nhiệm thanh toán giữa Công ty Cổ phần T5 Chi nhánh Đ nếu có phát sinh là vấn đề nội bộ. Vì vậy, Công ty CP T3 phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do Chi nhánh xác lập theo quy định tại khoản 6 Điều 84, khoản 1 Điều 87 Bộ luật Dân sự. Quá trình thực hiện hợp đồng, Chi nhánh Miền trung Công ty CP T3 tại thành phố Đà Nẵng đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Căn cứ biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/11/2021 đến 30/11/2021, từ ngày 01/12/2021 đến 31/12/2021, từ ngày 01/01/2022 đến 31/01/2022 có xác nhận của Chi nhánh thì tính đến 08/8/2024, Chi nhánh còn nợ Công ty C1 số tiền 1.365.808.422 đồng. Tại phiên tòa người đại diện của bị đơn kháng cáo về nghĩa vụ, không kháng cáo về giá trị hợp đồng. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty C1 buộc Công ty Cổ phần T3 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C1 số tiền nợ hàng là 1.365.808.422 đồng và số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tính từ ngày 28/12/2019 đến ngày 08/8/2024 với mức lãi suất 120% lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đ1 là 522.496.785 đồng là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Tại giai đoạn phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng chủ thể tham gia ký kết hợp đồng kinh tế giữa Công ty C1 với Chi nhánh M Công ty CP T3 – BQP tại thành phố Đà Nẵng là do người đại diện theo ủy quyền của Chi nhánh là ông Nguyễn Hồng S tham gia ký kết, xác lập và vì Chi nhánh không phải pháp nhân nên khi Chi nhánh ký kết hợp đồng cần phải có sự đồng ý hoặc ủy quyền từ pháp nhân Công ty, trong khi đó Công ty Cổ phần T3 không ủy quyền cho Chi nhánh. Việc ký kết, thực hiện hợp đồng kinh tế trên là do người đứng đầu Chi nhánh là ông Mai Văn H tự xác lập, tự thực hiện, không thông qua Công ty Cổ phần T3 – BQP là vi phạm Điều 117 Bộ luật dân sự nên trách nhiệm thuộc về người đứng đầu Chi nhánh. Do đó, việc cấp sơ thẩm xác định người có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C1 là Công ty Cổ phần T3 là không đúng. Vì vậy, người bảo vệ đề nghị sửa Bản án theo hướng Công ty Cổ phần T3 không có nghĩa vụ trả tiền cho Công ty C1. Quan điểm trên là không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không chấp nhận.

[2.3] Tại giai đoạn phúc thẩm, Công ty C1 cho rằng ông Mai Văn H vừa là Giám đốc Chi nhánh vừa là Phó Tổng Giám đốc Công ty CP T3. Tuy nhiên, tại kết quả cung cấp thông tin của Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch đầu tư thành phố H về thông tin cổ đông góp vốn được ghi nhận tại Sổ cổ đông của Công ty theo quy định tại Điều 122 Luật Doanh nghiệp. Luật Doanh nghiệp và văn bản hướng dẫn thi hành không quy định về thủ tục thay đổi và ghi nhận thông tin thay đổi cổ đông nên HĐXX không có cơ sở để đánh giá về chứng cứ này.

[2.4] Trong vụ án này, lẽ ra cấp sơ thẩm không đưa ông Mai Văn H vào tham gia tố tụng là một thiếu sót. Tuy nhiên, cấp phúc thẩm đã khắc phục lấy lời khai của ông Mai Văn H để làm rõ mối liên quan, trách nhiệm, nghĩa vụ giữa Công ty CP T3 và Chi nhánh cũng như hợp đồng mua bán hàng hóa đã được ký kết giữa các bên nhưng quá trình thu thập lời khai của ông Mai Văn H vẫn không làm thay đổi nội dung vụ án.

[3] Từ những phân tích trên, HĐXX không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Công ty CP T3.

[4] Về án phí KDTM-ST: Công ty CP T3 – BQP phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Do không chấp nhận kháng cáo nên Công ty CP T3 phải chịu án phí KDTM-PT.

[6] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án kinh doanh thương mại ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm với nội dung không chấp nhận kháng cáo của Công ty CP T3.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 84, 87, 280 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 50, 55 Luật Thương mại; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty CP T3 – BQP đối với Công ty Cổ phần C1.

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 29/2024/KDTM-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần C1 đối với Công ty Cổ phần T3 về việc *“Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”*.

3.1. Buộc Công ty Cổ phần T3 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần C1 số tiền nợ theo Hợp đồng mua bán hàng hóa là 1.365.808.422 đồng và tiền nợ lãi từ ngày 28/12/2019 đến ngày 08/8/2024 là 522.496.785 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là: 1.888.305.207 đồng (*Một tỷ tám trăm tám mươi tám triệu ba trăm lẻ năm ngàn hai trăm lẻ bảy đồng*).

3.2. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3.3. Án phí KDTM-ST: Công ty Cổ phần T3 phải chịu là 68.649.156 đồng (*Sáu mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi chín ngàn một trăm năm mươi sáu đồng*). Hoàn trả cho Công ty Cổ phần C1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 33.513.250 đồng (*Ba mươi ba triệu năm trăm mười ba ngàn hai trăm năm mươi đồng*) theo biên lai thu số 0000024 ngày 11/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4. Án phí KDTM-PT: Công ty Cổ phần T3 phải chịu: 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0004385 ngày 06/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi*

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân quận Hải Châu;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Chi cục THA dân sự quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Bé